

NGUYỄN HOÀNG PHÚC*

NÉT ĐẶC TRUNG CỦA PHÁP PHỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Tóm tắt: Mỗi quốc gia, mỗi dân tộc đều có sắc phục riêng để thể hiện nét đặc trưng của mình. Pháp phục Phật giáo của các hệ phái ở các nước Phật giáo cũng đều có những nét đặc trưng riêng. Phật giáo Việt Nam dung hòa ba hệ phái Phật giáo chính là Nam tông (Theravāda), Bắc tông (Mahāyāna) và Khất sĩ trong cùng một giáo hội, nhưng mỗi hệ phái vẫn giữ được những nét đặc trưng của mình. Những sinh hoạt lễ nghi, pháp phục đặc thù của mỗi hệ phái đều được gìn giữ và thọ trì. Trong bài viết này, tác giả trình bày về ý nghĩa của pháp phục Phật giáo và những nét đặc trưng về pháp phục của ba hệ phái Phật giáo chính tại Việt Nam.

Từ khóa: Pháp phục, Phật giáo Việt Nam, Nam tông, Bắc tông, Khất sĩ, y cà sa

Giới thiệu

Phật giáo bắt nguồn từ đất nước Ấn Độ cổ đại. Đức Phật du hành khắp nơi tại miền Bắc Ấn và hình thành nên tăng đoàn Phật giáo, vì thế, y phục Phật giáo luôn mang đậm nét văn hóa Ấn Độ thuở xưa. Trang phục người Ấn Độ thời xưa và y phục của tu sĩ Phật giáo có những nét giống nhau như: Chỉ sử dụng những mảnh vải hình chữ nhật, không may như quần áo, không có túi và đắp từ nhiều mảnh vải để che kín thân. Tuy nhiên, y phục Phật giáo sử dụng màu hoại sắc, gọi là màu cà sa để tạo nên sự khác biệt đối với người cư sĩ thế tục.

Trải qua những thăng trầm của lịch sử truyền thừa, Phật giáo đã ảnh hưởng từ rất nhiều nền văn hóa, tư tưởng và pháp phục của tu sĩ Phật giáo luôn thay đổi để phù hợp với xã hội, văn hóa xứ sở. Phật

* Tỳ khưu Định Phúc, Học viện Phật giáo Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh.
Ngày nhận bài: 09/09/2021; Ngày biên tập: 22/02/2022; Duyệt đăng: 07/4/2022.

giáo Việt Nam vốn đa dạng do ảnh hưởng từ những lễ nghi, văn hóa Phật giáo Ấn Độ, Trung Quốc, nên pháp phục tu sĩ Phật giáo cũng đa dạng, tuy nhiên vẫn giữ gìn được những nét đặc trưng của bộ phái. Trong bài viết này, tác giả trình bày những nét đặc trưng về pháp phục của tăng ni ba hệ phái chính là Nam tông, Bắc tông và Khất sĩ đã và đang sinh hoạt chung dưới mái nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

1. Pháp phục Phật giáo

Pháp phục tu sĩ Phật giáo được gọi là y cà sa (ca-sa), bắt nguồn từ tiếng Pāli là *kāsāva* / *kāsāya* + *cīvara* thành *kāsāvaccīvara* / *kāsāyaccīvara*. Từ cà sa xuất phát từ Pāli là *kāsāya* (Sk. *kaśāya*), không phải là tên của y mà chỉ là một loại màu hoại sắc, xấu xí. “Ca-sa là tên gọi màu sáng suốt. Tiếng Phạn nói đủ là ca-la-sa-duệ, ở đây dịch là bất chánh sắc”, bộ *Thích thị yếu lâm* đã định nghĩa như vậy¹. Theo giải thích trong *Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao (quyển hạ)*, năm màu chính gồm: xanh, vàng, đỏ, trắng và đen không được dùng để may y mà phải được làm hoại sắc, nghĩa là trộn lẫn năm màu lại với nhau để tạo thành một màu hoại sắc, xấu xí².

Theo *Pāli – English Dictionary*³ và *Dictionay of Early Buddhist Monastic Terms*⁴, danh từ Pāli “*cīvara*” (chi-phạt-la) được hiểu là y phục của các vị tu sĩ Phật giáo. Y được hiểu là y phục và là “nơi nương tựa để che chở nóng lạnh”⁵. Pháp phục này là y phục truyền thống của Phật giáo được truyền lại từ hai mươi sáu thế kỷ trước cho tới ngày nay, đã được truyền thừa và thay đổi qua các giai đoạn lịch sử. Vào thời đức Phật, các tu sĩ mặc y phục được thu lượm từ những mảnh vải rách, vải quần tử thi được vất bỏ bên vệ đường, trong rừng và giặt sạch, may lại, nhuộm màu để trở thành y phục nguyên thủy nhất dành cho các vị xuất gia thời bấy giờ. Khi số lượng các đệ tử phát triển nhiều, rồi có nhiều vấn đề phát sinh, đức Phật mới ban hành một số quy định về việc tìm kiếm và thọ dụng y phục dành cho các vị xuất gia, kể cả tỳ khưu và tỳ khưu ni.

Phật giáo Việt Nam dung hòa cả ba hệ phái Phật giáo là Thượng tọa bộ (*Theravāda*, còn gọi là Nam truyền, Nam tông)⁶, Đại thừa (*Mahāyāna*, còn gọi là Bắc truyền, Bắc tông) và Khất sĩ. Cả ba hệ phái Phật giáo cùng sinh hoạt chung trong ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt

Nam nhưng mỗi hệ phái vẫn giữ được nét đặc trưng biệt truyền. Vì lẽ đó, pháp phục của mỗi hệ phái đều có những khác biệt. Chư tăng hệ phái Nam tông và Khất sĩ sử dụng y theo truyền thống hệ phái. Riêng với chư tăng hệ phái Bắc tông thì sử dụng y phục có màu nâu và màu vàng, còn chư ni sử dụng y phục màu lam, màu nâu và màu vàng. Theo *Nội quy của Ban tăng sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhiệm kỳ VIII (2017 – 2022)* thì sắc phục của tăng ni Bắc tông được phân thành ba loại: lễ phục, pháp phục và thường phục⁷.

Lễ phục là y phục màu vàng được tăng ni sử dụng khi tham dự các buổi lễ. Tùy theo giáo phẩm mà lễ phục của tăng ni có sự khác biệt, nhưng điểm chung của lễ phục là chư tăng ni đều mặc y màu vàng, riêng áo hậu mặc bên trong dành cho tăng là màu vàng, áo hậu màu lam dành cho ni và tay áo không được rộng quá 80cm. Đối với hàng giáo phẩm hòa thượng, ni trưởng, tay áo và phần trên cổ áo trước ngực sẽ có ba nếp gấp; giáo phẩm thượng tọa, ni sư thì chỉ có hai nếp gấp; các tăng ni còn lại thì tay và cổ áo chỉ duy nhất một nếp gấp. Đối với sa di, sa di ni, thức-xoa-ma-na thì lễ phục gồm áo hậu màu lam, mạn y màu vàng, tay và cổ áo không nếp gấp, tay áo rộng không quá 30cm.

Pháp phục là y phục của tăng ni sử dụng hằng ngày, không sử dụng khi hành lễ. Pháp phục của tăng là màu nâu và màu lam dành cho ni. Tay áo và cổ áo có nếp gấp tùy theo cấp bậc giáo phẩm và cổ tay không rộng quá 30cm. Riêng sa di sử dụng áo nhật bình màu nâu, sa di ni và thức-xoa-ma-na sử dụng áo nhật bình màu lam, tay áo đều không được rộng quá 20cm.

Thường phục là y phục được sử dụng hằng ngày nhưng mang tính gọn gàng, giản dị và thuận tiện trong lúc chấp tác, lao động. Tuy không quy định rõ ràng nhưng thường phục vẫn phải có sắc thái riêng, có sự khác biệt giữa người tu sĩ và cư sĩ, tránh sử dụng y phục của người thế tục.

Y phục luôn có sự liên kết chặt chẽ với phong tục của mỗi vùng miền, dân tộc và quốc gia. Vì lẽ đó, trong thực tế, y phục trong sinh hoạt của người xuất gia có ít nhiều thay đổi so với Ấn Độ thời đức Phật. Phật giáo *Theravāda* vẫn còn gìn giữ nhiều điều mà đức Phật ban hành trong Luật tạng *Pāli*. Riêng với Phật giáo Bắc truyền thì

ngoài ba y còn có nhiều thường phục khác và ba y dần trở thành lễ phục chỉ sử dụng trong các nghi lễ.

2. Pháp phục của hệ phái Nam truyền

Thời kỳ đầu tiên của Phật giáo, không có tư liệu nào đề cập rõ ràng về kiểu y, loại y, hay màu sắc y của đức Phật và chư tăng thời bấy giờ. Từ thuở sơ thời, chư tăng đã phải đi nhặt những mảnh vải bị vứt bỏ ở bãi rác, trên đường phố hay trong tha ma mộ địa dùng để may y, loại y này được gọi là phần tảo y (*pamsukūlacīvara*). *Pamsukūla* nghĩa là những mảnh vải rách bị quăng bỏ thành đống bên đường, nơi bãi rác hoặc là những nơi tha ma mộ địa. Định nghĩa về *pamsukūla*, bộ *Thanh tịnh đạo* (*Visuddhimagga*) giải thích rằng: “Vải nào như đống rác trong mỗi một nơi ấy, nghĩa là nổi lên vì đặt lẫn lộn trên rác như đường xe chạy, nghĩa địa hay đống rác... Do đó, vải này gọi là vải phần tảo. Lại nữa, vải nào đi đến tình trạng mà người ghê tởm như rác rến, do đó, vải ấy gọi là vải phần tảo”⁸.

Thời đức Phật, các vị tỳ khưu du hành đó đây, ngồi trên đá, dưới gốc cây, ở trong hang động nên việc sử dụng phần tảo y là một điều hợp lý và thích nghi với môi trường. Khi ấy, sinh hoạt của tăng đoàn căn bản là tìm đến những nơi vắng vẻ, yên tĩnh để tu tập, vì lẽ đó mà y phần tảo như là một thường phục dành cho những vị xuất gia, ngay cả đức Phật cũng sử dụng y phần tảo⁹. Người xuất gia đúng nghĩa nhất là sử dụng y phần tảo bởi vì việc này đề phòng cho vị ấy không khởi lên những tâm niệm tham đắm về y phục hoặc có sự thụ hưởng như người thế tục. Cũng vì vậy, đức Phật dạy các tỳ khưu phải nhuộm y màu hoại sắc để y có màu khác biệt với người thế tục tại gia, với mục đích chế ngự lòng ham muốn về y phục của những vị xuất gia¹⁰.

Sau đó, do duyên sự được thỉnh cầu, đức Phật chấp nhận cho các vị tỳ khưu được nhận y do thí chủ dâng cúng, y này gọi là gia chủ y hoặc y do cư sĩ dâng cúng (*P. gahapaticīvara*; *Sk. ḡhapaticīvara*). Vì vậy, ngày nay, chư tăng không còn phải lo lắng việc đi nhặt vải về may y. Giải thích về lời dạy của đức Phật về sự cho phép thọ nhận y của gia chủ dâng cúng hoặc là không bắt buộc vị tỳ khưu phải sống trọn đời với y phần tảo như lời yêu cầu của *Devadatta* không phải là sự thụ hưởng vật chất xa hoa như những lời chỉ trích của các đệ tử nhóm tỳ

khuru *Devadatta*¹¹, mà đó chính là sự thích nghi với đời sống. Trên hết, sự thích nghi này phải dựa vào hai điều tối cần thiết, chính là sự đơn giản và biết đủ.

Thời gian sau, khi các vị tỳ khuru được phép thọ y, các vị được phát sanh nhiều y, đức Phật đã thấy nhiều vị tỳ khuru đội y trên đầu, vắt trên vai, quần nơi thắt lưng nên đã suy nghĩ rằng nên chế định số lượng y của các tỳ khuru. Sau đó, đức Phật đi đến đền thờ *Gotamaka* ở *Vesāli*. Trong đêm mùa đông ấy, tuyết rơi nhiều, đức Phật ngồi giữa trời giá lạnh chỉ với một tấm y vẫn không thấy lạnh. Canh đầu trôi qua, Ngài cảm thấy lạnh nên đã đắp thêm tấm y thứ hai. Rồi qua canh giữa, đức Phật thấy lạnh nên đã đắp thêm tấm y thứ ba. Đến canh cuối, đức Phật cảm thấy lạnh nên đã đắp thêm tấm y thứ tư và Ngài không cảm thấy lạnh nữa. Khi đêm trôi qua, trời hừng đông, đức Phật đã suy nghĩ: “Những thiện nam tử trong các gia đình danh giá xuất gia trong giáo pháp này thường sợ lạnh, và có thể ngăn ngừa sự lạnh bằng ba tấm y; hay là ta nên hạn chế và quy định các vị tỳ khuru chỉ được phép sử dụng giới hạn ba y?” Rồi, đức Phật đã gọi các vị tỳ khuru đến giảng giải và quy định: “Này các tỳ khuru, ta cho phép ba y gồm có y tăng-già-lê (*saṅghāṭi*) hai lớp, thượng y (*uttarāsaṅgaṃ*) một lớp, và y nội (*antaravāsakaṃ*) một lớp”¹².

Y hai lớp (P. *saṅghāṭi*; Sk. *saṅgāṭī*, tăng-già-lê) là tấm kép được may hai lớp vải, dùng để đắp ngủ hoặc vào mùa đông thì có thể đắp trùm lên cơ thể để giữ ấm. Khi đức Phật ngồi ngoài trời đêm giữa mùa đông rét lạnh, Ngài đã đắp lên từng tấm y một (*eko cīvaro*), hai tấm y (*dutiyam cīvaraṃ*), ba tấm y (*tatiyam cīvaraṃ*), cho đến tấm y thứ tư (*cattuttham cīvaraṃ*), chứng tỏ rằng vào lúc ấy tấm y hai lớp *saṅghāṭi* chưa xuất hiện và chỉ là những tấm y cà sa một lớp bình thường. Cho đến khi đức Phật cho phép sử dụng ba y, Ngài đã tạo thành tấm y hai lớp (*dviguṇam saṅghāṭim*), đây chính là sự kết hợp của hai tấm y thượng. Giải thích trong *Samantapāsādikā*, luận sư *Buddhaghosa* nói rằng: Khi ấy, đức Thế tôn đã sử dụng bốn tấm y để đắp, vì thế, các vị tỳ khuru được phép sử dụng ba tấm y gồm y *saṅghāṭi* hai lớp, hai y còn lại đều một lớp¹³.

Tám y *saṅghāṭi* là tám y kép được mặc định là hai lớp, nhưng nếu là y cũ bị sờn thì có thể may thành bốn (*utuddhaṭānaṃ dussānaṃ catugguṇaṃ saṅghāṭim*), điều này được đức Phật cho phép¹⁴. Nếu y phần tảo dùng làm y hai lớp thì tùy vào nhu cầu mà vị tỳ khuru có thể đắp vào bao nhiêu lớp cũng được. Kích thước y hai lớp và y thượng bằng nhau và dĩ nhiên phải nhỏ hơn kích thước y của đức Phật. Điều học ung đối trị 92 của tỳ khuru và ung đối trị 166 của tỳ khuru ni quy định: vị nào may y lớn hơn kích thước của đức Phật thì phạm *pācittiya*¹⁵. Căn cứ vào điều này, y hai lớp của tỳ khuru phải có kích thước tối đa nhỏ hơn chín gang tay của đức Phật về chiều dài (*dīghaso nava vidatthiyo sugatavidatthiyā*) và sáu gang tay về chiều rộng (*tiriyam cha vidatthiyo*).

Vì tám y hai lớp nên dày và nặng nhất trong ba y nên vào mùa đông lạnh thì vị tỳ khuru có thể đắp quanh mình, khoác bên ngoài (*pārupana*). Mùa hè thì vị tỳ khuru chỉ cần mặc hai y còn lại nhưng y hai lớp vẫn phải giữ bên mình mà không cần đắp cũng được. Mục đích của tám y hai lớp ban đầu chỉ dùng để đắp, khoác bên ngoài vào mùa đông, hoặc làm mền đắp khi ngủ, nhưng vì hiện nay, các vị xuất gia sử dụng chăn mền để đắp khi ngủ nên y hai lớp dần mất đi chức năng nguyên thủy. Ngày nay, y hai lớp ít khi thấy được đắp khi ngủ hoặc khi lạnh, còn một số nơi gìn giữ truyền thống này, đa phần y hai lớp được xếp thành mảnh y dài rồi vắt lên vai bên trái trong các nghi lễ Phật giáo hoặc các tăng sự như thọ cụ túc giới (*upasampadā*), lễ dâng y *Kaṭhina*, lễ kiết giới *Sīmā*...

Y thượng hay y vai trái (P. Sk. *uttarāsaṅga*, uất-đà-la-tăng) là tám y một lớp (*ekacciyaṃ*) nhưng nếu y cũ, rách có thể may hai lớp, còn nếu y phần tảo thì có thể may chùng thêm lớp cũng không sao¹⁶. Y thượng dùng để mặc che phần trên của thân, từ vai trở xuống. Quy định mặc y thượng phải đều đặn trước sau, không luộm thuộm được đề cập trong điều học pháp 2¹⁷. Y thượng được quấn quanh mình và chỉ phủ xuống gối khoảng bốn ngón tay, nghĩa là cao hơn y nội bốn ngón tay và phía trên trùm cho kín trở tay trái¹⁸. Vị tỳ khuru khi đi vào tự viện, giữa tăng chúng hoặc đánh lễ vị trưởng lão thì phải đắp y một bên vai trái, để hở vai và cánh tay phải (*ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ*

karitvā)¹⁹. Cách mặc như sau: Vị ấy khoác tấm y ra phía sau lưng với hai tay cầm hai mép trên của y và túm lại để phần mép dưới của y cao hơn y nội khoảng 8 cm là được. Sau đó, tay phải cầm mép y luôn phía dưới nách tay phải, kéo ra trước ngực và quấn quanh ngực, khoác phần y đó lên trên vai trái, nghĩa là phần cánh tay và vai phải sẽ lộ ra ngoài. Còn phần y phía tay trái, phần vải đó được vắt lên trùm về phía vai trái sao cho phần y che phủ đến chỗ tay trái là được. Phần vải trước và phía sau, xung quanh thân phải cho đều đặn nhau.

Riêng khi đi ra xóm làng, vị ấy phải mặc y che kín mình, không được để hở vai, gọi là lum y. Để lum y đi ra ngoài, vị tỳ khuru choàng tấm y ra sau lưng và mép trên nằm trên hai bên vai. Dùng hai tay cầm hai góc y của mép trên rồi chụm lại và cuộn thành một ống cho chặt tay. Sau khi đã cuộn vừa đủ, cho tay trái cầm mép trên của ống vải đó đưa thẳng tay ra vừa tầm cánh tay là đủ, nếu còn dư thì tiếp tục cuộn cho đủ cánh tay. Khi ấy, tay phải luôn vào phía trong, cầm cuộn vải phía trước ngực và tiếp tục cuộn trong khi tay trái vẫn phải giữ chặt ống vải. Trong lúc cuộn, dùng tay phải kéo lên kéo xuống để hình thành một ống thẳng và chặt. Tay phải cuộn ống vải đó cho đến khi áp sát vào ngực là vừa tay. Khi đã vừa đủ, hạ tay trái xuống trong khi tay phải vẫn giữ chặt ống vải đó và vắt về phía trên vai trái, phần ống vải từ mép trên đến chỗ tay phải cầm sẽ nằm phía sau tay trái và luôn phía dưới nách trái được kẹp chặt. Tay phải thì có thể luôn ra phía ngoài y từ ống vải. Đây là cách lum y che kín mình khi ra ngoài tự viện.

Y nội hay y hạ (P. *antaravāsaka*, Sk. *antarvāsa*, an-đà-hội) là chiếc y một lớp (*ekacciyaṃ*), nếu y bị cũ thì có thể may hai lớp²⁰, nhưng nếu là y phần tảo thì có thể may nhiều lớp tùy theo nhu cầu. Đây là chiếc y dùng để mặc che phần dưới của thân, từ thắt lưng trở xuống, hình thức giống như mặc một chiếc sà rông và được phép sử dụng dây thắt lưng (*kāyabandhana*) để giữ y nội cho chắc khi đi vào xóm làng. Nếu đi vào làng mà không buộc dây thắt lưng thì vị ấy phạm tội *dukkata*²¹.

Cách mặc y nội được mô tả trong điều ung học pháp 1 và giải thích thêm trong Chú giải *Samantapāsādikā*. Theo đó, vị tỳ khuru hoặc sa di mặc y nội như sau: Mép y phía trên thì quấn quanh vòng bụng, che kín rốn và mép y phía dưới thì phủ xuống đầu gối khoảng tám ngón tay²².

Nếu vị nào cao to, ống chân dài thì mép dưới y nội có thể phủ xuống gối hơn tám ngón tay cũng không sao²³. Vì theo số giải *Vimativinodanī-tīkā*, gọi *aṭṭhaṅgulamattam* nghĩa là khoảng tám ngón tay, cho nên việc dài hơn hoặc ngắn hơn cũng không phải là vấn đề nghiêm trọng và không có tội²⁴.

Như vậy, chư tăng Phật giáo Nam truyền vẫn còn giữ được những đặc trưng của Phật giáo mang đậm văn hóa Ấn Độ. Mặc dù có sự thay đổi về màu sắc hoặc kích thước các y nhưng căn bản vẫn giữ nguyên những giá trị tiêu chuẩn mà đức Phật đã quy định trong *Luật tạng* hơn 26 thế kỷ qua. Đây chính là đặc trưng pháp phục Phật giáo hệ phái Nam truyền.

3. Pháp phục của hệ phái Bắc truyền

Quan điểm về ba y của luật Nam truyền và Bắc truyền, căn cứ theo *Luật tạng* ghi lại thì giống nhau về ba y như trên, nhưng về phương cách hành trì lại có sự khác biệt. Sau đây là một số những giải thích về ý nghĩa ba y theo Bắc truyền.

Theo luận *Phân biệt công đức (quyển bốn)* giải thích rằng: Vì thời tiết phân làm ba mùa nên đức Phật quy định làm ba y; mùa đông mặc y dày, mùa nóng mặc y nhẹ, mùa xuân thu thì mặc y trung bình. Nếu mùa đông khắc nghiệt, nhiệt độ xuống thấp, có thể đắp chùng ba y để ngăn ngừa sự lạnh. Đề cập đến lời dạy này, kinh văn ghi lại như sau: “Vì ba mùa nên đặt ra ba y: Mùa đông thì mặc y dày; mùa hạ thì mặc y mỏng, mùa xuân, thu mặc y vừa phải. Vì ba mùa như vậy nên phải đủ ba y. Dày thì năm điều, vừa thì bảy điều, mỏng thì mười lăm điều. Nếu là mùa rất lạnh thì mặc ba y, có thể ngăn được giá buốt”²⁵.

Theo luận *Đại trí độ (quyển sáu mươi tám)* giải thích: Vì truyền thống Ấn Độ ngày xưa hàng bạch y cư sĩ còn tầm cầu sự hưởng thụ dục lạc nên mặc y phục nhiều lớp, còn các vị tu sĩ khổ hạnh nên sống lỏa thể, vì thế các đệ tử của đức Phật tránh xa hai cực đoan này nên chỉ mặc y phục đủ để che thân. Kinh văn ghi lại như sau: “Hành giả ít muốn biết đủ, áo đủ che thân, không nhiều không ít, nên chỉ có ba y. Người bạch y (hàng mặc trắng tức cư sĩ - N.D) vì cầu vui nên chứa nhiều áo; hoặc có kẻ ngoại đạo tu khổ hạnh trần truồng không biết hổ. Thế nên đệ tử Phật lìa bỏ hai cực đoan ấy, hành xử theo trung đạo”²⁶.

Theo luận *Tát-bà-đa*, đức Phật cho phép các vị tỳ khuru sử dụng ba y là muốn khác với các ngoại đạo đương thời, vì ngoại đạo không có những y này²⁷. Hơn thế nữa, đức Phật chế ra ba y có năm ý nghĩa là: Đắp một y không thể chống được lạnh, đắp ba y mới chống được lạnh; đắp một y không có tâm hổ thẹn; đắp một y không thích hợp để đi vào làng; đắp một y đi trên đường không sinh thiện pháp cho người; đắp một y oai nghi không thanh tịnh. Vì thế, đức Phật chế ra ba y với đầy đủ năm ý nghĩa trên²⁸.

Riêng về luật *Tứ phần* và luật *Ngũ phần* thì cùng quan điểm với luật *Pāli* là để ngăn ngừa sự lạnh của thời tiết²⁹. Thật ra, ba tấm y này cũng tương đồng với những y phục của dân chúng đương thời chứ hoàn toàn không phải do đức Phật sáng chế hay suy nghĩ ra. Đức Phật chỉ chủ trương về việc sử dụng ba y và ngoài ba y ra thì không cần thiết. Riêng về cách thức may y, nhuộm y và ý nghĩa thì chỉ riêng trong Phật giáo và do đức Phật chỉ dạy³⁰.

Y hai lớp, trong luật *Tứ phần* còn gọi là trùng phục y³¹, nghĩa là y nhiều lớp, vì tấm y này được may nhiều lớp hơn hai y còn lại. Ngoài ra, y này còn được gọi là tạp toái y vì đây là tấm y có số điều nhiều nhất là hai mươi lăm điều cho đến ít nhất là chín điều, trong khi hai y kia chỉ được phép may năm và bảy điều. Do y hai lớp được đắp khi đi vào hoàng cung của vua chúa hoặc đi vào xóm làng thất thực, khi thăng tòa giảng pháp nên còn được gọi là nhập vương cung y (y đắp khi vào cung vua) hoặc nhập tụ lạc y (y đắp khi vào xóm làng)³². Do vì y hai lớp còn được đắp khi tập hợp đại chúng để hành lễ, nghe thuyết giới nên y này còn có thêm tên là chúng tụ thời y.

Y thượng, theo luật *Tứ phần* còn được gọi là trung giá y vì khi đắp, y thượng là lớp y nằm giữa hai y nội và y hai lớp³³. Vì y này được đắp khi đi vào đại chúng để lễ bái, thọ thực, hành thiền hoặc hội họp của đại chúng nên y thượng còn được gọi là nhập chúng y.

Y nội, theo luật *Tứ phần* còn được gọi là trung trước y vì y này mặc ở trong, sát vào cơ thể. Các vị xuất gia mặc y này sinh hoạt trong chùa hoặc liêu thất nên gọi là viện nội y; khi đi làm việc nên gọi là tác vụ y hoặc làm nhiều việc linh tinh trong chùa gọi là tạp tác y³⁴.

Y hai lớp đôi khi còn được gọi là đại y, nghĩa là y lớn nhất trong ba y, lớn ở đây không phải nói về kích thước mà nói về việc đứng đầu trong các y, bởi lẽ chỉ có y hai lớp là y có nhiều lớp hơn cả. Đại y vì có nhiều điều tương hơn các y khác, y hạ chỉ có năm điều, y thượng chỉ có bảy điều, còn đại y có nhiều điều hơn cả. Lại nữa, không phải việc gì cũng đắp đại y. Khi đi vào làng, đi khát thực, lễ bái, thỉnh pháp, đánh lễ hòa thượng, thầy giáo thọ... thì mới nên đắp đại y. Còn y bảy điều đắp khi tiếp khách, thọ trai; y năm điều thì luôn phải đắp, chỗ nào cũng được³⁵. Các bộ luật không gọi tên y theo số điều mà chỉ gọi y tăng-già-lê, uất-đà-la-tăng, an-đà-hội, về sau, vì y an-đà-hội chỉ may năm điều nên gọi là y ngũ điều, y uất-đà-la-tăng may bảy điều nên gọi là y thất điều, y tăng-già-lê ít nhất là chín điều cho đến hai mươi lăm điều nên gọi là đại y.

Phân loại và ý nghĩa ba y theo luật Bắc truyền cũng đa dạng hơn. Việc sử dụng ba y có rất nhiều ý nghĩa, từ sâu xa đến giản đơn. Trước nhất, ba y là vì ba đời chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai đều thọ trì; vị đắp ba y là vị dứt trừ tam độc tham, sân, si; vượt thoát tam giới luân hồi. Sau nữa, ba y khác biệt với y phục ngoại đạo và thể hiện tâm thiếu dục tri túc, bởi lẽ ba y không nhiều cũng không ít, nóng lạnh cũng đều đắp mặc được và thuận tiện trong việc du phương hoằng đạo³⁶. Luật *Ma-ha-tăng-kỳ* ghi rằng: “Các đệ tử của ta chỉ cần mặc ba y (áo) là đủ ngăn ngừa những khi quá lạnh, quá nóng, đề phòng muỗi mòng, che khuất sự hổ thẹn, không làm tổn thương đến thánh thể. Nếu ai không chịu nổi rét lạnh thì ta cho phép mặc thêm những chiếc áo cũ kĩ”³⁷.

Do ảnh hưởng của phong tục tập quán ở những xứ sở nên thực tế là việc sử dụng y phục tại một số nơi đều có những thay đổi, tiếp biến so với Ấn Độ và Trung Hoa. Trên tinh thần của giới luật, một vị tỳ khưu đều có ba y và không được cất chứa y dư³⁸; nhưng thực tế là ngoài ba y được phép thì các vị tỳ khưu còn có những y phục thường nhật khác và ba y nguyên thủy dần dần trở thành lễ phục chỉ được sử dụng trong các khóa lễ. Phật giáo tại Ấn Độ thời đức Phật, các vị tỳ khưu mặc y đắp một bên vai trái, chừa một bên vai phải, gọi là thiên đản hữu kiên. Đây là một nét văn hóa truyền thống của Ấn Độ ngày xưa để tỏ lòng

tôn kính đến người đối diện. Thời tiết tại Ấn Độ nóng, thêm vào đó là truyền thống mặc y phục chừa một bên vai phải nên y phục của tăng ni vẫn dựa vào truyền thống đó mà gìn giữ đến ngày nay.

Khi Phật giáo được truyền đến Trung Hoa, do sự tiếp biến và ảnh hưởng của nền văn hóa phong kiến lâu đời, cộng thêm sự dung hòa với Khổng giáo và Lão giáo nên y phục của tăng ni Trung Hoa có sự thay đổi cho phù hợp với văn hóa, truyền thống và khí hậu. Đây cũng chính là đặc điểm “bất biến tùy duyên, tùy duyên bất biến” của Phật giáo trong dòng chảy của sự truyền thừa và phát triển. Tăng sĩ Phật giáo Trung Hoa mặc y chừa vai phải không phù hợp với truyền thống phong kiến vốn là xem trọng việc kín đáo nho nhã, “y quan chính tề”. Như Tổ sư Đạo Tuyên từng viết trong *Thích môn quy kính nghi* như sau: Ở xứ Ấn Độ, khi để bày vai phải và đi chân trần là thể hiện sự cung kính; ở nước Trung Hoa thì khăn giày nghiêm chỉnh, kín đáo là thể hiện sự cung kính³⁹. Từ đó, pháp phục và y phục của tăng ni dần dần được thay đổi để thích nghi với thuần phong mỹ tục và cũng để phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng ở Trung Hoa. Do đó, những bộ y hậu (áo hậu) ảnh hưởng theo kiểu y phục của các đạo sĩ Lão giáo được ra đời và trở thành pháp phục phổ biến của tăng ni. Y cà sa dần trở thành lễ phục chỉ được đắp mặc khi làm lễ bái, cúng tế, giảng pháp hoặc vào hoàng cung. Theo thời gian, y cà sa thay đổi về kích thước và ít khi sử dụng. Y an-đà-hội và y uất-đà-la-tăng cũng dần thay đổi và trở thành những chiếc quần, áo sử dụng hằng ngày. Đại y cũng thay đổi về kích thước cho nhỏ hơn và trở thành lễ phục, ít khi được sử dụng đến.

Luật có quy định: Vị tỳ khưu ni đi vào thôn làng mà không mặc tăng-kỳ-chi (áo lót, yếm che ngực) thì phạm ba-dật-đề⁴⁰. Tăng-kỳ-chi là một loại vải hay áo lót mặc bên trong để che từ ngực, hai nách và vai trái trở xuống tới lỗ rốn. Đây là loại y đặc biệt được đức Phật chế định dành riêng cho tỳ khưu ni. Về sau, các vị tỳ khưu cũng sử dụng tăng-kỳ-chi này để mặc bên trong khi đi vào thôn làng, nếu không mặc sẽ phạm đột-kiết-la⁴¹. Như vậy, cả tăng lẫn ni đều có thể sử dụng y tăng-kỳ-chi để che phần vai trái và vẫn chừa vai phải. Khi Phật giáo được truyền đến và phát triển ở Trung Hoa, các tăng sĩ thường được

thỉnh mời vào hoàng cung thuyết pháp, giảng đạo, việc lộ vai và tay phải bị coi là không hợp lễ nên mới may thành áo phú kiên để che phần tay và vai phải. Sự kết hợp giữa tăng-kỳ-chi và phú kiên tạo thành một loại áo che kín cả hai vai và được gọi là áo thiên sam. Trong *Thích thị yếu lãm* có ghi lại: người nước Ngụy thấy các tăng sĩ Phật giáo mặc y để lộ khuỷu tay trái và cho đó là điều không thích hợp, không tốt đẹp. Vì lý do đó, áo thiên sam ra đời để mặc lót bên trong che phần tay trái bị lộ ra ngoài⁴². Đây chính là tiền thân chiếc áo hậu của tăng ni sau này.

Về sau, thêm một lượt kết hợp giữa áo thiên sam và quần (y nội) đã tạo thành một loại áo mới ra đời, đó là áo trực chuyết. Theo *Truyền thông ký nhưu sao* ghi lại: Vào đời Đường, ngài thiên sư Huệ Hải Đại Trí ở Bách Trượng sơn là vị đầu tiên đã kết hợp nối áo thiên sam và quần để tạo thành một loại áo dài che kín từ hai vai đến gót chân, gọi là áo trực chuyết⁴³. Thể theo quy chế phong kiến Trung Hoa xưa, các sĩ phu đều phải mặc áo bào khi tiếp khách hoặc có việc đi ra ngoài. Dần dần, tới triều đại Hậu Hán, áo bào trở thành triều phục của các quan lại khi vào triều. Khi ấy, các tăng sĩ thường vào hoàng cung để thuyết giảng nên pháp phục phải có sự thay đổi cho phù hợp. Như vậy, áo trực chuyết lại có sự biến đổi, kết hợp với chiếc áo bào của Trung Hoa xưa để hình thành nên chiếc áo hậu như ngày nay.

Chiếc áo hậu của tăng ni mặc ngày nay có tên gọi ban đầu là áo hải thanh, ý nghĩa là thể hiện sự mênh mông, dung chứa vạn vật muôn loài của đại dương, sự phóng khoáng của biển cả. Thật ra, vào thời nhà Ngô, những áo nào có tay rộng đều được gọi là áo hải thanh⁴⁴. Theo lời giải thích của pháp sư Tinh Vân, hải thanh là tên của chim kên kên, nó thường sống và bay lượn ở biển Liêu Đông và tay áo hậu có hình dáng giống đôi cánh chim hải thanh nên dùng đặt cho y phục của tăng sĩ⁴⁵. Vào thời Đường, áo hải thanh được xem như một trào lưu trang phục thịnh hành, bất kể tăng hay tục đều sử dụng áo hải thanh tay rộng này. Thời gian thay đổi, triều đại thay đổi, từ từ mọi người cũn phải thích nghi với xã hội nên áo hải thanh bị mai một, mọi người chỉ ưa chuộng những áo quần gọn gàng, dễ di chuyển. Duy nhất chỉ còn lại giới tăng sĩ gìn giữ bộ áo hải thanh kín đáo, trang nghiêm

cho đến nay. Tuy không phải là bộ pháp phục truyền thống Phật giáo nhưng đã trở một lễ phục phổ thông của Phật giáo hiện đại.

Chấp nhận thay đổi theo xã hội nhưng lễ phục Phật giáo vẫn còn có những nét riêng mang đặc trưng Phật giáo. Điều này được thấy rõ nhất ở cổ áo hải thanh được may chồng ba lớp vải tượng trưng cho ba ngôi Tam bảo, vì thế cổ áo này gọi là Tam bảo lĩnh. Ở đoạn trước, phần cuối của cổ áo có may năm mươi ba đường chỉ tượng trưng cho thuyết về Thiện Tài đồng tử⁴⁶ đã đến tham vấn năm mươi ba vị thiện tri thức ở các nước phương Nam để học đạo, cầu đạo giải thoát. Miệng tay áo của người thế thì để hở ra, còn miệng tay áo hậu của tăng ni được may kết dính lại. Đây cũng là một nét đặc trưng riêng của tăng bào.

Ngày nay, chư tăng ni Phật giáo Việt Nam mặc áo hậu nhưng chỉ là áo hậu trơn, không theo khuôn khổ của áo hải thanh Trung Hoa. Đây chính là một nét đặc trưng riêng của pháp phục Phật giáo Việt Nam. Áo hậu trở thành một pháp phục truyền thống của Phật giáo Việt Nam. Theo *Nội quy Ban Tăng sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam* có nói đến, lễ phục của tăng ni gồm có áo hậu đắp bên trong và y cà sa màu vàng đắp bên ngoài. Áo hậu của tăng màu vàng và màu lam dành cho ni⁴⁷. Tuy không còn hình tượng cổ Tam bảo lĩnh nhưng được chế định thành những nếp gấp trước cổ áo để phân biệt được giáo phẩm của các vị tỳ khuru. Đối với đại chúng tỳ khuru và tỳ khuru ni thì cổ áo có một nếp gấp, với giáo phẩm thượng tọa và ni sư thì cổ áo có hai nếp gấp, với giáo phẩm hòa thượng và ni trưởng thì cổ áo có ba nếp gấp. Đó là chiếc áo hậu mà tăng ni Việt Nam thường sử dụng.

Ngoài lễ phục sử dụng khi hành lễ ra, tăng ni Việt Nam còn có hai chiếc áo đặc trưng của Việt Nam, đó là chiếc áo nhật bình và chiếc áo vạt hò (hay vạt khách). Áo nhật bình là một sản phẩm chế tác từ ý kiến của Hòa thượng Thanh Ninh Tâm Tịnh (1868 – 1928)⁴⁸. Vốn xuất thân từ Huế, hòa thượng đã có ý nghĩ chế tác ra chiếc áo nhật bình dành cho tăng ni sử dụng. Được biết, chiếc áo nhật bình vốn xuất xứ từ chiếc áo dài tứ thân của người phụ nữ Bắc Bộ. Chiếc áo này được nâng lên một vị trí mới, dành riêng cho các mệnh phụ phu nhân, các hậu cung, phi tần sử dụng trong triều nghi với tên gọi là áo trực lĩnh, nghĩa là cổ áo thẳng⁴⁹. Áo trực lĩnh có cổ áo cao, hình chữ nhật dài xả

đọc giữa thân trước, có dây buộc hai vạt lại với nhau tạo thành một dải hình chữ nhật trước ngực nên gọi là áo nhật bình. Riêng đối với tăng ni, áo nhật bình có một điểm đặc biệt là có chiếc yếm trên cổ để kéo ngang qua trước ngực và gài lại, tránh cổ áo bị bung khi di chuyển và làm việc. Đây chính là nét tinh tế của chiếc áo nhật bình thể hiện sự kín đáo và trang trọng. Bên trong có nút bấm, bên ngoài có một hàng nút gài ở giữa dải trừ trên xuống dưới áo. Hòa thượng Thanh Ninh Tâm Tịnh chế tác chiếc áo nhật bình có nhiều nút ở giữa là để vị sa di khi mặc áo phải biết an trú tâm trong từng cử chỉ, hành động khi gài nút từ trên xuống. Khi gài xong nút, một tay cầm lai áo phía dưới còn tay kia cầm giữa thân áo kéo cho thẳng rồi mới được đi ra ngoài. Như vậy, chính là tu trong lúc mặc áo, bận áo trong chánh niệm. Ở Huế, áo nhật bình chỉ dành riêng cho các vị tân tỳ khưu, tân tỳ khưu ni, sa di, sa di ni, thức-xoa-ma-na và các chú đệ tử mặc, riêng với áo tràng xiên thì mới dành cho các vị tỳ khưu và tỳ khưu ni từ trung hạ trở lên. Ngoài ra, áo nhật bình còn một kiểu biến cách khác, chính là áo nhật bình lưng, nghĩa là chỉ dài tới gối, dùng để mặc trong phạm vi tự viện, không được sử dụng khi ra ngoài. Tuy nhiên, ngày nay, đa phần thì tăng ni đều thoải mái hơn trong việc sử dụng hai loại áo này để mặc khi đi đường, đều thể hiện sự kín đáo, trang nghiêm và một nét đặc trưng trong pháp phục của tăng ni Phật giáo Việt Nam.

Còn một trang phục đặc trưng của Phật giáo Việt Nam đó chính là chiếc áo vạt hò hay còn gọi là áo vạt khách. Đây là một loại thường phục phổ biến được tăng ni sử dụng trong sinh hoạt hằng ngày tại tự viện. Chiếc áo vạt hò này hoàn toàn khác với chiếc áo la hán vốn xuất thân từ Trung Hoa. Áo vạt hò hoàn toàn là của Việt Nam nhưng cũng được thoát thai từ chiếc áo của lưu dân người Trung Hoa làm khách trú tại Việt Nam. Thay vì có hàng nút gài ở giữa thân trước ngực, áo vạt hò được chế tác thêm một miếng vải kéo ngang qua bên hông và nút gài một hàng từ cổ áo kéo xuống nách và xuống thắt lưng. Như vậy, áo vạt hò và chiếc áo nhật bình lưng là hai chiếc thường phục được tăng ni sử dụng hằng ngày trong sinh hoạt, lao động nội tự viện. Qua đó, có thể hình dung được những y phục của tăng ni Phật giáo Việt Nam với những đặc điểm sau:

Lễ phục: Áo tràng tay rộng là mặc làm áo hậu bên trong, màu vàng dành cho tăng và màu lam dành cho ni. Bên ngoài đắp y cà sa màu vàng với điều tướng tùy theo đạo hạnh và giáo phẩm.

Giáo phục: Áo tràng tay nhỏ (áo tràng xiên) dành cho tỳ khuru và tỳ khuru ni, còn sa di, sa di ni, thức-xoa-ma-na mặc áo nhật bình. Về màu sắc thì tăng mặc màu nâu và ni sử dụng màu lam, riêng vị tỳ khuru giáo phẩm có thể mặc màu vàng sậm cũng được. Đây cũng là y phục đi đường dành cho tăng ni.

Thường phục: Áo vạt hò và áo nhật bình lửng màu lam, màu nâu phù hợp trong sinh hoạt hằng ngày.

Như vậy, Phật giáo Việt Nam đã hình thành nên một pháp phục Phật giáo riêng của Việt Nam. Tuy có ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa lâu đời nhưng pháp phục của tăng ni vẫn có những nét riêng biệt để nhận ra được tăng sĩ Trung Hoa và tăng sĩ Việt Nam. Đây chính là nét đặc trưng pháp phục Phật giáo hệ phái Bắc truyền.

4. Pháp phục của hệ phái Khất sĩ

Khoảng giữa thập niên 40 của thế kỷ XX, đạo Phật Khất sĩ Việt Nam do Tổ sư Minh Đăng Quang sáng lập với chí nguyện “Nói truyền Thích Ca chánh pháp”. Từ đó về sau, Phật giáo Khất sĩ được truyền bá, hoằng dương và phát triển khắp miền Nam và miền Trung Việt Nam. Sự ra đời của Phật giáo Khất sĩ dung hòa giữa hai truyền thống Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền tạo nên một truyền thống Phật giáo đặc thù của Việt Nam. Hơn thế nữa, trong ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam, hệ phái Khất sĩ đã thể hiện được những nét đặc trưng riêng biệt của hệ phái và trở thành một hệ phái Phật giáo phát triển lớn mạnh trong lòng Phật giáo Việt Nam.

Riêng về giới luật của tăng ni hệ phái Khất sĩ, Tổ sư Minh Đăng Quang đã soạn ra những bộ sách về luật nghi, giới bổn dành cho hàng xuất gia học thuộc và hành trì trong đời sống tu tập. Nét đặc trưng của hệ phái Khất sĩ tại Việt Nam chính là tấm y bá nạp⁵⁰ mà chư tăng ni thường sử dụng hằng ngày, đi khất thực như là một cách gìn giữ truyền thống Phật giáo và cũng là cách thức hoằng dương chánh pháp. Qua đó, có thể thấy, Tổ sư Minh Đăng Quang đặc biệt quan tâm đến y

cà sa của tăng ni và ngài cũng có những điều luật nghi quy định rõ ràng về tấm y cà sa riêng biệt dành cho chư tăng ni hệ phái Khất sĩ.

Ba y trong Phật giáo, kể cả Nam truyền hay Bắc truyền đều gìn giữ, dĩ nhiên hệ phái Khất sĩ cũng truyền thừa cả ba y này. Ba y của chư tăng ni Khất sĩ có nét đặc trưng khác với hệ phái Nam truyền, ba y gồm có y thượng, y trung và y hạ. Trong quyển *Luật nghi Khất sĩ*, phần Luật Khất sĩ, Tổ sư Minh Đăng Quang quy định cụ thể như sau⁵¹:

Y thượng được may vá lại bằng những mảnh vải vụn, vải cũ, không được sử dụng những mảnh vải màu sắc rực rỡ, hoa văn sắc sỡ. Có thể sử dụng những mảnh vải màu trắng, màu vàng hoặc vải có màu nhạt để sau khi nhuộm, màu của y cà sa sẽ có sự tiếp màu, đồng nhất về màu sắc. Kích thước y thượng có chiều dài là 1.8m và chiều rộng là 2.7m, còn thêm phần bìa dọc mỗi bên là 0.1m và bìa ngang mỗi bên là 0.15m. Như vậy, y thượng bá nạp sẽ có kích thước tiêu chuẩn là 3m x 2m. Đối với sa di thì chỉ được sử dụng y may bằng vải nguyên, không được phép sử dụng y bá nạp chỉ dành cho tỳ khưu. Y thượng chỉ được phép sử dụng một tấm duy nhất, mỗi năm có thể đổi y mới một lần vào ngày Rằm tháng Bảy, sau ba tháng an cư kiết hạ. Nếu vị nào muốn sử dụng y cũ hoặc mặc y vá trọn đời thì có thể sử dụng tiếp tục, không cần phải đổi y mới.

Ý nghĩa của tấm y ba nạp, đức Tổ sư Minh Đăng Quang cho rằng: “Áo vá mà lành, có nghĩa là pháp thiện lành, gom cả chúng sanh khắp nơi chung hiệp, kết liền làm một cái thể lành để che thân tạm mà nuôi tâm trí”⁵². Tuy được may từ nhiều mảnh vải, từ nhiều loại vải lượm khác nhau, nhưng chính từng mảnh vải đó đã được khâu vá lại tạo thành tấm y cà sa đúng nghĩa, y theo truyền thống tấm y phần tảo thuờ đức Phật và chư thánh đệ tử, đó chính là chí nguyện “Nói truyền Thích Ca chánh pháp” của đức Tổ sư Minh Đăng Quang đã tuyên giảng.

Y hạ không cần may bá nạp, chỉ sử dụng tấm vải nguyên có kích thước 1m x 2m rồi may giáp hai mí vải lại với nhau như hình thức sà rông. Y hạ phải may thêm bìa trên 0.1m và bìa dưới 0.05m. Như vậy, kích thước tiêu chuẩn của y hạ là 1.1m x 2.05m. Màu sắc của y hạ

được nhuộm giống màu y thượng. Khi sử dụng y hạ, đối với tỳ khưu thì mặc xếp và che phủ đến nửa ống chân; với ni thì y hạ có thể may kiểu rút dây và che phủ đến mắt cá chân.

Đối với y hạ, tăng ni có thể có thêm một y mới, mỗi năm đổi y mới vào Rằm tháng Bảy nhưng vẫn có thể giữ y cũ để thay đổi. Khi sử dụng để đi ra ngoài, y hạ cũ được mặc bên trong và y hạ mới mặc bên ngoài để tiếp màu với y thượng. Trong sinh hoạt thường nhật, ngủ nghỉ hoặc lao động ở tịnh xá thì có thể sử dụng tấm y hạ cũ. Tuy nhiên, vị tăng ni nào muốn sử dụng duy nhất một tấm y hạ cũng được, nhưng không được sử dụng ba tấm y hạ trở lên, cũng không được sử dụng hai tấm y hạ mới, như vậy là không được phép.

Y trung không cần may bả nạp, chỉ sử dụng tấm vải nguyên có kích thước dài 2m và ngang 0.7m, không cần phải may thêm phần bìa như y thượng và y hạ. Mỗi bên hông y trung được may thêm sợi vải hoặc quai bằng vải để cột thắt lại tránh trường hợp y trung bị tuột khi đang mặc. Màu sắc y trung cũng giống màu của y thượng và y hạ hoặc có thể đậm hơn, nhạt hơn chút cũng không sao. Riêng đối với ni, y trung có hình thức như chiếc áo, có kích thước dài 1m, ngang 0,7m, ống tay dài 0,85m, rộng 0,2m, phải may đỉnh, lai, bâu 0,2m, may thêm nút quai thắt, may theo kiểu xương sống và vai vuông. Ngày nay, chư ni sử dụng y trung cách tân hơn nhưng vẫn giữ gìn tính giản dị của người xuất gia. Y trung ngày nay giống như một chiếc áo dài, phủ đến gối, che kín cổ và ngực vừa thuận tiện trong sinh hoạt thường nhật và lại vừa kín đáo.

Về cách sử dụng ba y, chư tăng phải lúm y thượng che kín mình khi đi ra ngoài ranh giới tịnh xá, đắp y thượng chừa vai phải khi ở trong tịnh xá, hành lễ, tiếp khách. Còn đối với chư ni, y thượng cũng được đắp chừa một bên vai phải nhưng mép y thượng không choàng qua vai trái mà được xếp và cầm ở cánh tay trái như cách đắp y của chư ni hệ phái Bắc truyền. Pháp phục truyền thống của hệ phái Khất sĩ là kết quả của những tinh hoa trong truyền thống Phật giáo kết hợp với nét văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam đã tạo nên tấm y bả nạp đặc thù của hệ phái Khất sĩ. Như Tổ sư Minh Đăng Quang truyền dạy rằng:

Áo của nhà sư cũng như giáp sắt, nhờ mặc nó vào, đi xông pha khắp cùng thế giới, đến đâu cũng được, tà ma ác thú thần quỷ chẳng khá lại gần, nhờ mặc nó mà nhẹ bay trôi khắp cùng thiên hạ, che cả thân tâm và đùm bọc cho biết bao nhiêu kẻ khác. Mỗi miếng vải vá, nhà sư xem như là một điều luật, một câu pháp, một bài kinh. Mặc nó vào tâm hồn yên vui thơ thới, nhờ thanh bản đơn giản mới sống mãi lâu đời, tâm hồn sẽ được giàu sang vô tận⁵³.

Như vậy, pháp phục của chư tăng ni hệ phái Phật giáo Khất sĩ vẫn gìn giữ theo ba y, gìn giữ truyền thống đáp y theo Ấn Độ thời đức Phật như Phật giáo Nam truyền. Trong dòng chảy thời gian, pháp phục của chư tăng ni hệ phái Phật giáo Khất sĩ có sự dung hòa của những kiểu cách mặc của Phật giáo hệ phái Bắc truyền, cũng như chiếc áo dài của chư ni mang dáng dấp của chiếc áo dài Nam Bộ. Đó chính là những nét đặc thù trong pháp phục của Phật giáo Khất sĩ.

Kết luận

Dung hòa được những đặc trưng của các hệ phái Phật giáo tại Việt Nam đã tạo nên sự đa dạng đặc biệt của Giáo hội Phật giáo Việt Nam mà không phải giáo hội Phật giáo nước nào cũng có thể làm được. Pháp phục Phật giáo đã trở thành biểu tượng của tăng đoàn thanh tịnh, hội chúng trang nghiêm. Đặc biệt hơn, mỗi hệ phái lại có nét đặc trưng riêng càng thể hiện tính bảo tồn, gìn giữ và thượng tôn giới luật của tăng đoàn. Sự dung dị của dân tộc, sự hòa hợp của tăng chúng đã tạo nên sự đoàn kết của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong suốt lịch sử Phật giáo nói chung và giai đoạn 40 năm kể từ khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam được chính thức thành lập (1981 – 2021) nói riêng./.

CHÚ THÍCH:

- 1 *Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh* (dịch, 2000), Tập 200: “Thích thị yếu lãm”, Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc, Đài Loan, tr. 40.
- 2 Ban dịch thuật Luật tạng Giới đài viện (dịch, 2018), *Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao*, Tập 2, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr.106.
- 3 Rhys Davids T.W., and William Stede (eds., 1921-1925), *Pāli – English Dictionary*, Pāli Text Society, London, p. 212.
- 4 Upasak C.S. (2001), *Dictionay of Early Buddhist Monastic Terms*, Nava Nalanda Mahavihara, New Delhi, p. 88.

- 5 *Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh* (dịch, 2000), Tập 200: “Thích thị yếu lâm”, Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc, Đài Loan, tr. 39.
- 6 Thượng tọa bộ Theravāda không phải là Trưởng lão bộ trong thời kỳ đầu tiên của sự phân chia bộ phái Phật giáo. Thượng tọa bộ Theravāda ngày nay là hệ quả của sự phân chia vào thời kỳ sau, bắt nguồn từ Xích đồng điệp bộ (P. Tambapaṇṇiya, Sk. Tāmraśāṭīya), mà bộ phái này được tách ra từ Phân biệt thuyết bộ (P. Vibhajjavāda; Sk. Vibhajjavāda).
- 7 Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2018), *Nội quy Ban Tăng sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam – Nhiệm kỳ VIII (2017 – 2022)*, ban hành ngày 18 tháng 09 năm 2018, tr. 24-25.
- 8 Vsm.i.58. Buddhaghosa (2012), *Thanh tịnh đạo (phần Giới)*, Ngô Đạo (dịch), Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 159.
- 9 Vin.i.28-29. Indacanda (dịch, 2009), *Đại phẩm*, Tập 1, Buddhist Cultural Centre, Tích Lan, tr. 63.
- 10 Mitsuo Sato (2010), *Nghiên cứu giáo đoàn Phật giáo thời nguyên thủy*, tập 3, Thích Như Điển (dịch), Nxb. Phương Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 110.
- 11 Vin.ii.199. Indacanda (dịch, 2009), *Tiểu phẩm*, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Tích Lan, tr. 303.
- 12 Vin.i.289. Indacanda (dịch, 2009), *Đại phẩm*, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Tích Lan, tr. 193.
- 13 VinA.v.1128. มูลนิธิมหาวิทยาลัย ในพระบรมราชูปถัมภ์ (trans., 2016), *พระไตรปิฎกและอรรถกถาแปล*, พิมพ์ครั้งที่ 13, เล่ม 9, โรงพิมพ์มหาวิทยาลัย, นครปฐม, น. 329.
- 14 Vin.i.290. Indacanda (dịch, 2009), *Đại phẩm*, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Tích Lan, tr. 195.
- 15 Vin.iv.173. Indacanda (dịch, 2009), *Phân tích giới Tỳ khuru*, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Tích Lan, tr. 461.
- 16 Vin.i.290. Indacanda (dịch, 2009), *Đại phẩm*, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Tích Lan, tr. 195.
- 17 Vin.iv.185. Indacanda (dịch, 2009), *Phân tích giới Tỳ khuru*, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Tích Lan, tr. 489.
- 18 Hộ Tông (1993), *Luật xuất gia tóm tắt*, Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 222.
- 19 Vin.iii.198. Indacanda (dịch, 2009), *Phân tích giới Tỳ khuru*, Tập 1, Buddhist Cultural Centre, Tích Lan, tr. 505.
- 20 Vin.i.290. Indacanda (dịch, 2009), *Đại phẩm*, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Tích Lan, tr. 195.
- 21 Vin.ii.137. Indacanda (dịch, 2009), *Tiểu phẩm*, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Tích Lan, tr. 93.
- 22 VinA.iv.889.

- 23 Thānissaro Bhikkhu (2001), *The Buddhist Monastic Code*, Vol. 1, Metta Forest Monastery, USA p. 519.
- 24 Vimativinodanī-tīkā.i.278.
- 25 *Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh* (dịch, 2000), Tập 83: “Luận phân biệt công đức”, Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc, Đài Loan, tr. 177.
- 26 *Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh* (dịch, 2000), Tập 85: “Luận đại trí độ”, Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc, Đài Loan, tr. 159.
- 27 *Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh* (dịch, 2000), Tập 76: “Tát-bà-đa tỳ-ni tỳ-bà-sa”, Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc, Đài Loan, tr. 675.
- 28 *Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh* (dịch, 2000), Tập 76: “Tát-bà-đa tỳ-ni tỳ-bà-sa”, Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc, Đài Loan, tr. 682.
- 29 Thích Đông Minh (dịch), Thích Tuệ Sỹ (hiệu chính và chú thích, 2019), *Luật tứ phần*, Tập 2, Nxb. Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 1358. Thích Đông Minh (dịch), Thích Đức Thắng, Thích Tâm Nhân (hiệu chính và phụ chú, 2016), *Di-sa-tắc bộ hòa hê ngũ phần luật*, Tập 2, Nxb. Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 189.
- 30 Mitsuo Sato (2010), *Nghiên cứu giáo đoàn Phật giáo thời nguyên thủy*, tập 3, Thích Như Điển (dịch), Nxb. Phương Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 110.
- 31 Thích Hành Trụ (2011), *Luật tứ phần giới bốn như thích*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 238.
- 32 Ban dịch thuật Luật tạng Giới đài viện (dịch, 2018), *Tứ phần luật san phồn bố khuyết hành sự sao*, Tập 2, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 104.
- 33 Ban dịch thuật Luật tạng Giới đài viện (dịch, 2018), *Tứ phần luật san phồn bố khuyết hành sự sao*, Tập 2, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 104.
- 34 Ban dịch thuật Luật tạng Giới đài viện (dịch, 2018), *Tứ phần luật san phồn bố khuyết hành sự sao*, Tập 2, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 104.
- 35 Thích Hành Trụ (2011), *Luật tứ phần giới bốn như thích*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 257.
- 36 Thích Hành Trụ (2011), *Luật tứ phần giới bốn như thích*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 238.
- 37 Thích Phước Sơn (dịch, 2018), *Luật Ma-ha-tăng-kỳ*, Tập 1, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 328.
- 38 Pāli (N.P. 1), Tứ phần (Ni-tát-kỳ ba-dật-đề 1), Ngũ phần (xả đọa 1).
- 39 *Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh* (dịch, 2000), Tập 166, *Thích môn quy kính nghi*, Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc, Đài Loan, tr. 302.
- 40 Thích Đông Minh (dịch), Thích Tuệ Sỹ (hiệu chính và chú thích, 2019), *Luật tứ phần*, Tập 1, Nxb. Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 1000-1001. Thích Đông Minh (dịch), Thích Đức Thắng, Thích Tâm Nhân (hiệu chính và phụ chú, 2016), *Di-sa-tắc bộ hòa hê ngũ phần luật*, Tập 1, Nxb. Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 613.

- 41 Thích Đồng Minh (dịch), Thích Đức Thắng, Thích Tâm Nhân (hiệu chính và phụ chú, 2016), *Di-sa-tắc bộ hòa hệ ngũ phân luật*, Tập 1, Nxb. Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 198.
- 42 *Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh* (dịch, 2000), Tập 200: “Thích thị yếu lâm”, Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc, Đài Loan, tr. 46
- 43 Thích Tâm Mãn (2010), *Lược khảo áo hậu trong Tăng phục Phật giáo Bắc truyền*, truy cập ngày 20/04/2021, tại: <http://www.daophatngaynay.com/vn/phat-phap/buoc-dau-hoc-phat/dd-dao-phat/4879-Luoc-Khao-Ao-Hau-Trong-Tang-Phuc-Phat-Giao-Bac-Truyen.html>.
- 44 Tường Vân (2013), *Lễ phục – Pháp khí – Pháp cụ*, Thích Thiện Phước (dịch), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 146.
- 45 Tường Vân (2013), *Lễ phục – Pháp khí – Pháp cụ*, Thích Thiện Phước (dịch), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 147.
- 46 Thiện Tài đồng tử (Sudhanakumāra) là một cậu bé người Ấn Độ, con trai của một trưởng giả ở Phúc Thành. Trong thời gian mang thai, gia đình của ông trưởng giả luôn xuất hiện nhiều điềm lành và những tài sản quý báu. Vì thế, khi đứa bé được sanh ra, mọi người đặt cho tên là Thiện Tài (Sudhana). Về sau, Thiện Tài được Bồ tát Văn Thù chỉ dạy và lên đường tầm đạo giác ngộ. Thiện Tài đã đi khắp xứ sở ở phương Nam và tham vấn, học hỏi, cầu đạo với năm mươi ba vị thiện trí thức. Cuối cùng, Thiện Tài gặp được Bồ tát Phổ Hiền và chứng được pháp vô sanh.
- 47 Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2018), *Nội quy Ban Tăng sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam – Nhiệm kỳ VIII (2017 – 2022)*, ban hành ngày 18 tháng 09 năm 2018, tr. 24.
- 48 Tâm Quang (2009), *Vài nét tiểu sử về Hòa thượng Thanh Ninh Tâm Tịnh*, truy cập ngày 21/04/2021, tại <http://hoangphap.info/newstextdisplaydetails.aspx?CONTENTID=1307&ID=33>.
- 49 Trần Quang Đức (2013), *Ngàn năm áo mũ*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 342-343.
- 50 Tắm y được may vá lại bằng nhiều mảnh vải vụn có kích thước khác nhau, có mảnh thì to khoảng bàn tay, có mảnh thì nhỏ cỡ vài ngón tay, cho nên vá lại cho để thành tắm y cả sa hoàn chỉnh phải cần rất nhiều mảnh vải vụn, số lượng đến hàng trăm mảnh nên gọi là y bá nạp.
- 51 Minh Đăng Quang (2017), *Chơn lý – Luật nghi Khất sĩ*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 40-43.
- 52 Minh Đăng Quang (2016), *Chơn lý*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 164.
- 53 Minh Đăng Quang (2016), *Chơn lý*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 164.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban dịch thuật Luật tạng Giới đài viện (dịch, 2018), *Tứ phần luật san phần bố khuyết hành sự sao*, Tập 2, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr.106.
2. Buddhaghosa (2012), *Thanh tịnh đạo (phần Giới)*, Ngô Đạo (dịch), Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 159.
3. Trần Quang Đức (2013), *Ngàn năm áo mũ*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 342-343.
4. Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2018), *Nội quy Ban Tăng sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam – Nhiệm kỳ VIII (2017 – 2022)*, ban hành ngày 18 tháng 09 năm 2018, tr. 24.
5. Indacanda (dịch, 2009), *Đại phẩm*, Tập 1, Buddhist Cultural Centre, Tích Lan, tr. 63.
6. Indacanda (dịch, 2009), *Đại phẩm*, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Tích Lan, tr. 193.
7. Indacanda (dịch, 2009), *Phân tích giới Tỳ khuru*, Tập 1, Buddhist Cultural Centre, Tích Lan, tr. 505.
8. Indacanda (dịch, 2009), *Phân tích giới Tỳ khuru*, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Tích Lan, tr. 461.
9. Indacanda (dịch, 2009), *Tiểu phẩm*, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Tích Lan, tr. 303.
10. *Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh* (dịch, 2000), Tập 166: “Thích môn quy kính nghi”, Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc, Đài Loan, tr. 302.
11. *Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh* (dịch, 2000), Tập 200: “Thích thị yếu lãm”, Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc, Đài Loan, tr. 40.
12. *Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh* (dịch, 2000), Tập 76: “Tát-bà-đa tỳ-ni tỳ-bà-sa”, Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc, Đài Loan, tr. 675.
13. *Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh* (dịch, 2000), Tập 83: “Luận phân biệt công đức”, Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc, Đài Loan, tr. 177.
14. *Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh* (dịch, 2000), Tập 85: “Luận đại trí độ”, Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc, Đài Loan, tr. 159.
15. Thích Tâm Mãn (2010), *Lược khảo áo hậu trong Tăng phục Phật giáo Bắc truyền*, truy cập ngày 20/04/2021, tại: <http://www.daophatngaynay.com/vn/phat-phap/buoc-dau-hoc-phat/dd-dao-phat/4879-Luoc-Khao-Ao-Hau-Trong-Tang-Phuc-Phat-Giao-Bac-Truyen.html>.
16. Thích Đồng Minh (dịch), Thích Đức Thắng, Thích Tâm Nhân (hiệu chính và phụ chú) (2016), *Di-sa-tắc bộ hòa hệ ngũ phần luật*, Tập 2, Nxb. Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 189.
17. Thích Đồng Minh (dịch), Thích Đức Thắng, Thích Tâm Nhân (hiệu chính và phụ chú) (2016), *Di-sa-tắc bộ hòa hệ ngũ phần luật*, Tập 1, Nxb. Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 613.

- 18.Thích Đồng Minh (dịch), Thích Tuệ Sỹ (hiệu chính và chú thích) (2019), *Luật tứ phần*, Tập 2, Nxb. Hồng Đức, Tp.HCM, tr. 1358.
- 19.Thích Đồng Minh (dịch), Thích Tuệ Sỹ (hiệu chính và chú thích) (2019), *Luật tứ phần*, Tập 1, Nxb. Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 1000-1001.
- 20.Oldenbergh, Hermann (ed.) (1977), *The Vinaya Piṭakaṃ*, Vol. 2, The Cullavagga, PTS, Oxford.
- 21.Oldenbergh, Hermann (ed.) (1993), *The Vinaya Piṭakaṃ*, Vol. 3, The Suttavibhaṅga, First Part (Pārājika, Saṅghādisesa, Aniyata, Nissaggiya), PTS, Oxford.
- 22.Oldenbergh, Hermann (ed.) (1993), *The Vinaya Piṭakaṃ*, Vol. 4, The Suttavibhaṅga, Second Part (End of the Mahāvibhaṅga, Bhikkhunīvibhaṅga), PTS, Oxford.
- 23.Oldenbergh, Hermann (ed.) (1997), *The Vinaya Piṭakaṃ*, Vol. 1, The Mahāvagga, Oxford, PTS.
- 24.Minh Đăng Quang (2016), *Chơn lý*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 164.
- 25.Minh Đăng Quang (2017), *Chơn lý – Luật nghi Khất sĩ*, N. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 40-43.
- 26.Tâm Quang (2009), *Vài nét tiểu sử về Hòa thượng Thanh Ninh Tâm Tịnh*, truy cập ngày 21/04/2021, tại: <http://hoangphap.info/newstextdisplaydetails.aspx?CONTENTID=1307&ID=33>.
- 27.Rhys Davids T.W., and William Stede (eds., 1921-1925), *Pāli – English Dictionary*, Pāli Text Society, London, p. 212.
- 28.Mitsuo Sato (2010), *Nghiên cứu giáo đoàn Phật giáo thời nguyên thủy*, tập 3, Thích Như Điển (dịch), Nxb. Phương Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 110.
- 29.Thích Phước Sơn (dịch, 2018), *Luật Ma-ha-tăng-kỳ*, Tập 1, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 328.
- 30.Takakusu, J; Nagai, Makoto (eds., 1967), *Samantapāsādikā – Buddhaghosa’s Commentary on the Vinaya Piṭaka*, Vol. 4, PTS, London.
- 31.Takakusu, J; Nagai, Makoto (eds., 1998), *Samantapāsādikā – Buddhaghosa’s Commentary on the Vinaya Piṭaka*, Vol. 5, PTS, London.
- 32.Thānissaro (2001), *The Buddhist Monastic Code*, Vol. 1, Metta Forest Monastery, USA p. 519.
- 33.Hộ Tông (1993), *Luật xuất gia tóm tắt*, Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 222.
- 34.Thích Hành Trụ (2011), *Luật tứ phần giới bốn như thích*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 238.
- 35.Upasak C.S. (2001), *Dictionay of Early Buddhist Monastic Terms*, Nava Nalanda Mahavihara, New Delhi, p. 88.

36. Tường Vân (2013), *Lễ phục – Pháp khí – Pháp cụ*, Thích Thiện Phước (dịch), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 146.
37. มูลนิธิมหาเมฆราชวิทยาลัย ในพระบรมราชูปถัมภ์ (trans.) (2016), *พระไตรปิฎกและอรรถกถาแปล*, พิมพ์ครั้งที่ 13, เล่ม 9, โรงพิมพ์มหาเมฆราชวิทยาลัย, นครปฐม, น. 329.

Abstract

FEATURES OF BUDDHIST MONKS' COSTUME IN VIETNAM

Nguyen Hoang Phuc

Vietnam Buddhist Academy in Ho Chi Minh City

Each ethnic group has its own costumes to show its characteristics. The Buddhist monks' costumes of all Buddhist sects over the world also have their own characteristics. Vietnamese Buddhism harmonizes three main Buddhist sects, namely Theravāda, Mahāyāna, and Mendicant, however, each sect still retains its own characteristics. The ceremonial activities and costumes of each sect are preserved and maintained. In this article, the author presents the meaning of the Buddhist monks' costumes and the characteristics of the three main Buddhist sects in Vietnam.

Keywords: Buddhist monks' costumes; Vietnamese Buddhism; Theravāda; Mahāyāna; Mendicant.